



Member of JHI International

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 28978
	Giờ: Ngày 16 tháng 8 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2012



Tổ chức kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: (08) 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Trụ sở chính của Công ty : Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2012 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012 là lỗ 15.332.711.959 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2011 lợi nhuận sau thuế là 5.043.381.432 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2012 là âm 12.580.134.959 VND (Tại thời điểm 31/12/2011 lợi nhuận chưa phân phối là 31.135.106.800 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm bao gồm:

Ông HỒ QUỐC LỰC	Chủ tịch
Ông PHẠM HOÀNG VIỆT	Phó Chủ tịch
Ông TÔ MINH CHĂNG	Ủy viên
Ông ĐÌNH VĂN THỚI	Ủy viên
Ông MÃ ÍCH HƯNG	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc bao gồm:

Ông HỒ QUỐC LỰC	Tổng giám đốc
Bà DƯƠNG NGỌC KIM	Phó Tổng giám đốc
Ông PHẠM HOÀNG VIỆT	Phó Tổng giám đốc
Ông MÃ ÍCH HƯNG	Phó Tổng giám đốc
Ông ĐÌNH VĂN THỚI	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông CHUNG THANH TÂM	Trưởng ban
---------------------	------------



Ông LƯU THANH PHÚ
Ông NGUYỄN QUỐC CHIÊM
Kế toán trưởng

Thành viên
Thành viên
Ông TÔ MINH CHĂNG

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 08 năm 2012
TM. Hội đồng Quản trị



HỒ QUỐC LỰC
Chủ tịch HĐQT
Kiểm Tổng giám đốc

Số : 499 /BCKT-TC**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Về Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (Fimex VN)****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta** được lập ngày 18/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của **Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

**PHÙNG VĂN THẮNG**
CPA số: 0650/KTV**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**
CPA số: 0479/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441.304.414.151	651.541.651.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	98.696.169.083	134.547.002.631
1. Tiền	111		98.696.169.083	134.547.002.631
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.936.026.285	122.057.665.721
1. Phải thu khách hàng	131		94.437.001.559	119.123.532.847
2. Trả trước cho người bán	132		9.472.651.864	20.819.575.520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	04	2.220.566.982	2.308.751.474
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(20.194.194.120)	(20.194.194.120)
IV. Hàng tồn kho	140		243.839.985.292	387.451.470.802
1. Hàng tồn kho	141	05	243.839.985.292	387.451.470.802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.832.233.491	7.485.512.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.870.061	216.061.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.621.839.021	6.588.787.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		181.571.356	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	858.953.053	680.662.139



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		137.159.145.930	126.507.373.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		119.838.387.247	107.928.334.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	95.689.363.460	72.951.029.563
- Nguyên giá	222		277.629.466.503	248.316.415.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(181.940.103.043)	(175.365.386.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	5.107.613.521	2.767.384.509
- Nguyên giá	228		5.630.787.100	3.228.583.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(523.173.579)	(461.198.591)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	19.041.410.266	32.209.920.581
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.400.000.000	10.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10.400.000.000	10.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.920.758.683	8.179.038.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.920.758.683	8.179.038.908
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		578.463.560.081	778.049.024.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		443.565.693.808	606.298.407.265
I. Nợ ngắn hạn	310		443.035.693.808	605.758.407.265
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	404.435.764.074	570.933.301.319
2. Phải trả người bán	312		19.036.210.406	11.683.777.202
3. Người mua trả tiền trước	313		1.088.856.000	281.677.872
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	-	973.471.670
5. Phải trả người lao động	315		12.895.105.184	16.185.475.941
6. Chi phí phải trả	316	14	-	2.304.514.226
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	3.122.367.618	3.238.266.839
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.457.390.526	157.922.196
II. Nợ dài hạn	330		530.000.000	540.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	530.000.000	540.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.897.866.273	171.750.617.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	134.897.866.273	171.750.617.491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.273.007.111	34.273.007.111
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10.535.247.254)	(10.535.247.254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(139.043.402)	(800.702.473)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.879.284.777	29.678.453.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.000.000.000	8.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12.580.134.959)	31.135.106.800
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		578.463.560.081	778.049.024.756



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		105.437,07	4.487.651,13
- EUR		276,35	281,81
		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chăng

Hồ Quốc Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2012

				Đơn vị tính: VND	
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	707.102.428.791	686.853.999.495
2.	Các khoản giảm trừ	02	19	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	707.102.428.791	686.853.999.495
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	675.377.809.035	657.053.990.929
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.724.619.756	29.800.008.566
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.578.821.200	25.320.670.505
7.	Chi phí tài chính	22	23	19.775.699.521	17.193.462.949
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.696.020.465	15.901.543.641
8.	Chi phí bán hàng	24		22.339.121.965	24.766.636.099
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.060.685.175	8.109.074.791
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.872.065.705)	5.051.505.232
11.	Thu nhập khác	31		555.648.018	44.231.055
12.	Chi phí khác	32		16.294.272	-
13.	Lợi nhuận khác	40		539.353.746	44.231.055
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.332.711.959)	5.095.736.287
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	52.354.855
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.332.711.959)	5.043.381.432
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(2.123)	698

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chàng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc

Hồ Quốc Lực



CÔNG TY
 NHẬN HỮU
 H VU TỰ
 HÌNH KẾ
 KIỂM TO
 HÓA NAI
 TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		(15.332.711.959)	5.095.736.287
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	7.842.804.334	7.130.598.209
2. Các khoản dự phòng	3	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	139.043.402	272.414.720
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.372.449.617)	(9.670.805.514)
5. Chi phí lãi vay	6	18.696.020.465	15.901.543.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5.972.706.625	18.729.487.343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	30.910.297.433	(32.627.085.716)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	143.611.485.510	45.936.461.049
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.974.225.855	7.772.881.840
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.304.472.134	1.900.514.129
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.696.020.465)	(15.901.543.641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(92.585.385)	(240.421.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	582.408.018	165.591.964
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.940.717.987)	(5.033.775.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163.626.271.738	20.702.109.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.921.367.243)	(12.033.183.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	545.454.545	40.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.372.449.617	9.670.805.514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.003.463.081)	(2.321.468.700)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.194.761.423.172	1.086.604.043.632
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.349.258.998.500)	(986.849.501.509)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.056.575.000)	(16.612.049.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(172.554.150.328)	83.142.493.123
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(35.931.341.671)	101.523.133.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	134.547.002.631	40.590.243.550
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	80.508.123	275.266.904
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	98.696.169.083	142.388.644.208

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chàng

Hồ Quốc Lực



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 10 ngày 03/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Trụ sở chính của Công ty : Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2012 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán bán niên 6 tháng đầu năm bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 30/06 hàng năm
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

- Tài sản tài chính

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

+ Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các tài sản tài chính khác.

- Nợ tài chính

+ Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

+ Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

- Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm sau hạch toán ngược lại để xóa số dư (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-07 năm
- Các tài sản khác : 04-10 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 05-06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	906.445.252	905.837.849
- VND	269.291.738	801.631.199
- Ngoại tệ (USD)	637.153.514	104.206.650
Tiền gửi ngân hàng	97.789.723.831	133.641.164.782
- Tiền gửi VND	96.223.693.996	40.268.885.356
- Tiền gửi USD	1.558.889.780	93.364.591.086
- Tiền gửi EUR	7.140.055	7.688.340
Tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	98.696.169.083	134.547.002.631
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công đoàn Công ty	1.858.600.000	2.073.100.000
Phải thu khác	361.966.982	235.651.474
Tổng cộng	2.220.566.982	2.308.751.474
5. HÀNG TỒN KHO	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.696.140.224	13.978.721.231
Công cụ, dụng cụ	11.290.991.022	12.264.700.873
Thành phẩm	216.852.854.046	361.208.048.698
Tổng cộng	243.839.985.292	387.451.470.802
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	857.953.053	679.662.139
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Tổng cộng	858.953.053	680.662.139



Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	64.891.328.876	163.034.124.676	10.104.124.350	4.852.495.670	5.434.342.283	248.316.415.855
2. Số tăng trong kỳ	11.261.664.122	16.931.783.461	2.325.715.660	-	-	30.519.163.243
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	16.931.783.461	2.325.715.660	-	-	19.257.499.121
- Xây dựng mới	11.261.664.122	-	-	-	-	11.261.664.122
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1.206.112.595	-	-	1.206.112.595
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.206.112.595	-	-	1.206.112.595
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	76.152.992.998	179.965.908.137	11.223.727.415	4.852.495.670	5.434.342.283	277.629.466.503
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	45.024.696.398	113.443.191.262	7.488.909.045	4.043.609.003	5.364.980.584	175.365.386.292
2. Khấu hao trong kỳ	1.893.749.100	5.447.572.730	325.914.654	104.891.026	8.701.836	7.780.829.346
3. Giảm trong kỳ	-	-	1.206.112.595	-	-	1.206.112.595
Gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.206.112.595	-	-	1.206.112.595
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	46.918.445.498	118.890.763.992	6.608.711.104	4.148.500.029	5.373.682.420	181.940.103.043
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	19.866.632.478	49.590.933.414	2.615.215.305	808.886.667	69.361.699	72.951.029.563
2. Tại ngày cuối kỳ	29.234.547.500	61.075.144.145	4.615.016.311	703.995.641	60.659.863	95.689.363.460

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	3.004.785.900	152.500.000	71.297.200	3.228.583.100
2. Số tăng trong kỳ	2.237.000.000	165.204.000	-	2.402.204.000
Bao gồm:				-
- Mua trong kỳ	2.237.000.000	165.204.000	-	2.402.204.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.241.785.900	317.704.000	71.297.200	5.630.787.100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	299.334.617	106.061.031	55.802.943	461.198.591
2. Số tăng trong kỳ	39.686.214	8.028.774	14.260.000	61.974.988
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	339.020.831	114.089.805	70.062.943	523.173.579
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	2.705.451.283	46.438.969	15.494.257	2.767.384.509
2. Tại ngày cuối kỳ	4.902.765.069	203.614.195	1.234.257	5.107.613.521

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/06/2012

01/01/2012

VND

VND

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang

- Nhà máy chế biến cá Cùm CN Cái Côn	15.667.000.000	15.667.000.000
- Bể nuôi Nobashi Xưởng 3	-	142.089.799
- Lắp kho lạnh 4.000 tấn (Khu công nghiệp An Nghiệp)	-	16.388.889.782
- Nhà máy chế biến thực phẩm An San B	80.250.091	11.941.000
- Nuôi tôm - Lịch Hội Thượng - Trần Đề	3.294.160.175	-

Tổng cộng

19.041.410.266

32.209.920.581



10 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012 Số lượng	01/01/2012 Số lượng	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Công trái giáo dục			-	-
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng (mệnh giá 10.000.000.000 đ)	1	1	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Chế biến Gạo Sóc Trăng (mệnh giá 100.000 đ/cp)	4.000	4.000	400.000.000	400.000.000
Tổng cộng			10.400.000.000	10.400.000.000

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Lợi thế thương mại	2.327.074.918	3.878.458.204
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.300.281.256	1.553.245.755
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.293.402.509	2.747.334.949
Tổng cộng	6.920.758.683	8.179.038.908

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	84.638.078.794	463.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	-	182.600.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	48.420.000.000	227.700.000.000
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	36.117.759.794	-
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	-	53.000.000.000
+ Khác	100.319.000	-
- Vay USD	319.797.685.280	107.633.301.319
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	208.280.000.000	-
+ Ngân hàng Ngoại thương-CN Sóc Trăng	18.863.919.600	107.633.301.319
+ Tổng công ty tài chính CP Dầu khí VN - CN Cần Thơ (PVFC)	89.590.800.000	-
+ Ngân hàng Eximbank - Cái khế (TP Cần Thơ)	-	-
+ CK Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	3.062.965.680	-
Tổng cộng	404.435.764.074	570.933.301.319

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	92.585.385
Thuế thu nhập cá nhân	-	880.886.285
Tổng cộng	-	973.471.670

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013);
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 08 năm (2006-2013) do đáp ứng 3 điều kiện về lĩnh vực A, địa bàn B và sử dụng lao động.
- Giảm thêm 20% khi đạt tỷ lệ xuất khẩu trên 50% cho đến hết 2011;
- Giảm thêm 25% khi đạt tỷ lệ xuất khẩu trên 50% và thuộc danh mục B.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Cước tàu chưa thanh toán	-	1.414.069.989
Chi phí phải trả khác	-	890.444.237
Tổng cộng	-	2.304.514.226

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	2.817.907.332	2.496.355.888
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả	106.980.000	101.038.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	197.480.286	640.872.951
Tổng cộng	3.122.367.618	3.238.266.839

16 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530.000.000	540.000.000
Tổng cộng	530.000.000	540.000.000

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	34.265.680.227	-	(10.603.009.370)	26.999.023.239	7.764.725.010	27.758.746.675	166.185.165.781
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	28.382.709.800	28.382.709.800
Tăng khác	-	7.326.884	-	-	2.679.430.068	235.274.990	-	2.922.031.942
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	67.762.116	-	-	-	67.762.116
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(800.702.473)	-	-	-	(25.006.349.675)	(25.807.052.148)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	34.273.007.111	(800.702.473)	(10.535.247.254)	29.678.453.307	8.000.000.000	31.135.106.800	171.750.617.491
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(15.332.711.959)	(15.332.711.959)
Tăng khác	-	-	800.702.473	-	6.200.831.470	-	-	7.001.533.943
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	(139.043.402)	-	-	-	-	(139.043.402)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(28.382.529.800)	(28.382.529.800)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	34.273.007.111	(139.043.402)	(10.535.247.254)	35.879.284.777	8.000.000.000	(12.580.134.959)	134.897.866.273

17 Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13.800.000.000	17%	13.800.000.000	17%
Vốn góp của các đối tượng khác	66.200.000.000	83%	66.200.000.000	83%
Tổng cộng	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-		-	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	777.370		777.370	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	79.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(18.056.575.000)	(16.612.049.000)

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		25,0%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	777.370	777.370
- Cổ phiếu phổ thông	777.370	777.370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.222.630	7.222.630
- Cổ phiếu phổ thông	7.222.630	7.222.630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.879.284.777	29.678.453.307
- Quỹ dự phòng tài chính	8.000.000.000	8.000.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xuất khẩu	686.011.173.439	667.203.051.084
Doanh thu bán hàng nội địa	21.091.255.352	19.650.948.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	707.102.428.791	686.853.999.495

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xuất khẩu	686.011.173.439	667.203.051.084
Doanh thu bán hàng nội địa	21.091.255.352	19.650.948.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	707.102.428.791	686.853.999.495

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	675.377.809.035	657.053.990.929
Tổng cộng	675.377.809.035	657.053.990.929

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.372.449.617	9.240.857.566
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	429.947.948
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	206.371.583	15.649.864.991
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	5.578.821.200	25.320.670.505

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	18.696.020.465	15.901.543.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.079.679.056	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	1.291.919.308
Tổng cộng	19.775.699.521	17.193.462.949

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	52.354.855
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	52.354.855

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15.332.711.959)	5.043.381.432
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	7.222.630	7.222.630
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.123)	698

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.952.705.308	542.093.060.276
- Chi phí nhân công	58.606.198.973	52.638.388.528
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.842.804.334	7.115.249.837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.487.254.839	21.988.158.143
- Chi phí khác bằng tiền	35.045.366.555	29.708.734.013
Tổng cộng	588.934.330.009	653.543.590.797

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền lương	1.177.392.000	870.957.000
Thù lao	906.500.000	467.500.000
Tổng cộng	2.083.892.000	1.338.457.000

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.696.169.083	134.547.002.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.463.374.421	101.238.090.201
Đầu tư dài hạn khác	10.400.000.000	10.400.000.000
Tài sản tài chính khác	1.000.000	1.000.000
Tổng cộng	185.560.543.504	246.186.092.832
Nợ tài chính		
Các khoản vay	404.435.764.074	570.933.301.319
Phải trả người bán và phải trả khác	22.688.578.024	15.462.044.041
Chi phí phải trả	-	2.304.514.226
Tổng cộng	427.124.342.098	588.699.859.586

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30/06/2012			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	74.845,87	276,35	1.558.889.781	7.140.054
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.382.010,61	-	89.315.311.359	-
Tổng cộng	4.456.856,48	276,35	90.874.201.140	7.140.054

Nợ tài chính

Các khoản vay	(15.352.760,00)	-	(319.797.685.280)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(279.072,42)	-	(5.812.520.364)	-
Tổng cộng	(15.631.832,42)	-	(325.610.205.644)	-

Mức độ rủi ro tiền tệ	(11.174.975,94)	276,35	(234.736.004.504)	7.140.054
------------------------------	------------------------	---------------	--------------------------	------------------

Tại ngày 01/01/2012

	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	4.482.647,93	281,81	93.364.591.086	7.688.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.535.503,66	-	113.499.669.161	-
Tổng cộng	10.018.151,59	281,81	206.864.260.247	7.688.340

Nợ tài chính

Các khoản vay	(5.167.721,40)	-	(107.633.301.319)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(15.955,30)	-	(332.316.988)	-
Tổng cộng	(5.183.676,70)	-	(107.965.618.307)	-

Mức độ rủi ro tiền tệ	4.834.474,89	281,81	98.898.641.940	7.688.340
------------------------------	---------------------	---------------	-----------------------	------------------

Tại ngày 30/06/2012 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 23.473.600.450 đồng Việt Nam do lỗi/lãi chuyển đổi tỉ giá trên số dư các công cụ tài chính Đô la Mỹ còn lại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2012			
Các khoản vay	404.435.764.074	-	404.435.764.074
Phải trả người bán và phải trả khác	22.688.578.024	-	22.688.578.024
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	427.124.342.098	-	427.124.342.098
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	570.933.301.319	-	570.933.301.319
Phải trả người bán và phải trả khác	15.462.044.041	-	15.462.044.041
Chi phí phải trả	2.304.514.226	-	2.304.514.226
Tổng cộng	588.699.859.586	-	588.699.859.586

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.696.169.083	-	98.696.169.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.463.374.421	-	76.463.374.421
Đầu tư ngắn hạn	10.400.000.000	-	10.400.000.000
Tài sản tài chính khác	1.000.000	-	1.000.000
Tổng cộng	185.560.543.504	-	185.560.543.504
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.547.002.631	-	134.547.002.631
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.238.090.201	-	101.238.090.201
Đầu tư ngắn hạn	10.400.000.000	-	10.400.000.000
Tài sản tài chính khác	1.000.000	-	1.000.000
Tổng cộng	246.186.092.832	-	246.186.092.832

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	692.170.441.330	14.931.987.461	707.102.428.791
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	692.170.441.330	14.931.987.461	707.102.428.791
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	(1.675.187.384)
- Doanh thu hoạt động tài chính			5.578.821.200
- Chi phí hoạt động tài chính			19.775.699.521
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			(15.872.065.705)
- Thu nhập khác			555.648.018
- Chi phí khác			16.294.272
- Thuế TNDN			-
- Lợi nhuận sau thuế			(15.332.711.959)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	671.372.219.326	15.481.780.169	686.853.999.495
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	671.372.219.326	15.481.780.169	686.853.999.495
- Kết quả kinh doanh bộ phận			(3.075.702.324)
- Doanh thu hoạt động tài chính			25.320.670.505
- Chi phí hoạt động tài chính			17.193.462.949
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			5.051.505.232
- Thu nhập khác			44.231.055
- Chi phí khác			-
- Thuế TNDN			52.354.855
- Lợi nhuận sau thuế			5.043.381.432

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	309.416.936.452	37.033.170.983	346.450.107.435
- Tài sản không phân bổ			232.013.452.646
- Tổng tài sản			578.463.560.081
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			443.565.693.808
- Tổng nợ phải trả			443.565.693.808
- Mua sắm tài sản dài hạn	32.402.701.952	518.665.291	32.921.367.243
- Khấu hao và phân bổ	9.086.007.636	1.795.811.974	10.881.819.610

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011 (*)	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	-	-	-
- Tài sản không phân bổ			778.049.024.756
- Tổng tài sản			778.049.024.756
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			606.298.407.265
- Tổng nợ phải trả			606.298.407.265
- Mua sắm tài sản dài hạn			
- Khấu hao và phân bổ			

Ghi chú: (*) Do năm 2012 là năm đầu tiên đơn vị áp dụng chuẩn mực báo cáo bộ phận nên số liệu so sánh năm trước của các tài sản bộ phận và nợ bộ phận là không có.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
	VND	VND
- Việt Nam	21.091.255.352	19.650.948.411
- Hoa Kỳ	241.813.259.906	263.508.669.191
- Nhật Bản	313.850.330.529	300.245.993.203
- Châu Âu	31.276.605.360	16.635.232.001
- Các nước khác	99.070.977.644	86.813.156.689
Tổng cộng	707.102.428.791	686.853.999.495

Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Việt Nam	578.463.560.081	778.049.024.756
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	578.463.560.081	778.049.024.756

29.2 Việc áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 30/06/2012, ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này so với Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái như sau:

- Trường hợp Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 thì Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế sẽ giảm xuống tương ứng với giá trị là 139.043.402 đồng.

29.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2011 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) soát xét và kiểm toán.

Người lập biểu

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng

Tô Minh Chàng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012
Tổng Giám đốc

Hồ Quốc Lực

